

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 06
Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 09
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	10 – 13
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 12/09/2013, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong	10.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco	5.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	434.564.554.850	25,84%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là : 476.743.833.915 VND.

(Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là: 957.800.583.551 VND).

Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 2.478.740.411.652 VND.

(Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 1.992.105.645.484 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Ngày 06 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Quyết định số 01/2015/QĐ – HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng của Bà Đỗ Phương Hồng và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thanh Bình – Phó phòng Tài chính kế toán giữ chức Phó phòng phụ trách Phòng tài chính kế toán từ ngày 06 tháng 01 năm 2015.
- Ngày 12 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 02/2015/NQ – HĐQT về việc thông qua đơn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Bà Lê Thị Lý và thống nhất bầu Ông Trịnh Hữu Lương làm thành viên Hội đồng Quản trị và giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài ra không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị:**Họ và tên****Chức danh**

Bà: Lê Thị Lý

Chủ tịch HĐQT

Miễn nhiệm ngày 12/01/2015

Ông : Trịnh Hữu Lương

Chủ tịch HĐQT

Bổ nhiệm ngày 12/01/2015

Ông : Nguyễn Tuấn Anh

Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Vận tải Biển BắcĐịa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

Ông : Trần Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	
Bà : Đỗ Phương Hồng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 06/01/2015
Ông : Trần Thanh Hà	Ủy viên HĐQT	

Ban Kiểm soát:**Họ và tên****Chức danh**

Bà : Hoàng Thị Vân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Ngọc Châu	Ủy viên Ban kiểm soát
Ông: Đinh Ngọc Lâm	Ủy viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc**Họ và tên****Chức danh**

Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông: Mai Tiến Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Công Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Văn Liên	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Phương Hồng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm 06/01/2015
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phụ trách phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 06/01/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương

Nguyễn Tuấn Anh

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Kính gửi : **Quý Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị
 Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015 trình bày từ trang 10 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất

do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng trong năm 2014, số tiền là: 13.595.445.791 đồng. Do vậy, kết quả kinh doanh của Công ty bị phản ánh thiếu một khoản lỗ tương ứng là 13.595.445.791 đồng.
- Một số khoản chi trích trước chi phí sửa chữa Tài sản cố định đơn vị đang theo dõi trên tài khoản 335 – “Chi phí trích trước” nhưng chưa có chứng từ kèm theo. Số tiền: 14.492.369.291 đồng.
- Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng và tiền vay cá nhân với khách nợ và chủ nợ tại thời điểm 31/12/2014. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các Biên bản đối chiếu công nợ, giá trị công nợ đã đối chiếu không đáng kể, vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản công nợ chưa tiến hành đối chiếu tại thời điểm 31/12/2014.
- Đối với khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty Cổ phần thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh) và các công ty liên kết (Công ty Cổ phần thương mại Biển Bắc và Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines), số liệu làm cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán .

Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan đến Báo cáo Tài chính hợp nhất, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản là 2.219.709.736.645 đồng, đồng thời số lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 2.679.300.411.652 đồng. Do vậy chúng tôi không dám khẳng định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào sự đầu tư vốn của các chủ sở hữu.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận HN kiểm toán

Số: 0647-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận HN kiểm toán

số 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.367.812.300	287.130.800.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.266.358.377	10.240.874.488
1. Tiền	111		13.266.358.377	10.240.874.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.100.000.000	1.490.563.421
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.313.565.959	15.367.219.623
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.213.565.959)	(13.876.656.202)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	168.877.921.651	173.385.380.193
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.1	87.215.279.986	88.679.438.002
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	73.214.246.822	89.811.662.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3.3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.4	73.623.577.271	71.512.726.161
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3.5	(65.175.182.428)	(76.618.446.033)
IV. Hàng tồn kho	140		28.049.105.025	38.677.995.626
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.049.105.025	38.677.995.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.074.427.247	63.335.986.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.238.431	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.577.640.736	16.480.211.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		28.973.503	22.668.328
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	48.451.574.577	46.833.107.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.619.616.105.898	2.856.227.711.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
II. Tài sản cố định	220		2.479.580.743.005	2.709.340.780.038	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.474.485.145.714	2.704.230.844.443	
- Nguyên giá	222		3.380.535.197.941	3.380.495.652.486	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(906.050.052.227)	(676.264.808.043)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	650.848.631	665.311.935	
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(72.316.518)	(57.853.214)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.444.748.660	4.444.623.660	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	102.011.251.597	114.775.077.850	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.011.251.597	120.275.077.850	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	500.000.000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(6.000.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.024.111.296	32.111.854.073	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36.486.082.096	30.584.824.873	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.538.029.200	1.527.029.200	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.902.983.918.198	3.143.358.512.373	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.122.693.654.843	4.876.433.482.850
I. Nợ ngắn hạn	310		1.825.584.275.115	1.623.446.906.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	213.649.905.427	213.522.913.105
2. Phải trả người bán	312	V.15a	287.452.689.074	294.987.306.229
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15b	32.472.776.928	22.017.989.649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.527.043.821	15.347.326.666
5. Phải trả công nhân viên	315		43.889.904.579	20.685.134.561
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.174.609.353.548	979.623.030.954
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	51.615.884.645	71.664.073.356
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.366.717.093	5.599.132.293
II. Nợ dài hạn	330		3.297.109.379.728	3.252.986.576.037
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		908.796.949	580.141.480
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.294.443.650.415	3.252.395.783.260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.756.932.364	10.651.297
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.219.709.736.645)	(1.733.074.970.477)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(2.219.709.736.645)	(1.733.074.970.477)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
- Ngân sách	411A		41.130.596.371	63.780.596.371
- Tự bổ sung	411B		159.429.403.629	136.779.403.629
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.226.595.632	38.226.595.632
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.701.954.375	11.701.954.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.478.740.411.652)	(1.992.105.645.484)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.902.983.918.198	3.143.358.512.373

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		70.565,49	205.365,45
EUR		401,32	411,29
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Thảo

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	251.611.514.425	277.756.427.982
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	251.611.514.425	277.756.427.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	478.493.498.903	505.073.700.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(226.881.984.478)	(227.317.272.142)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	464.818.098	622.861.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	223.424.307.366	727.986.096.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189.367.447.007	205.835.012.468
8. Chi phí bán hàng	24		8.382.458.758	3.491.297.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.823.695.559	14.014.433.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(473.047.628.063)	(972.186.238.580)
11. Thu nhập khác	31	VI.29a	48.711.642.643	88.007.068.738
12. Chi phí khác	32	VI.30a	52.307.442.273	73.585.418.824
13. Lợi nhuận khác	40		(3.595.799.630)	14.421.649.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(476.643.427.693)	(957.764.588.666)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	100.406.222	35.994.885
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(476.743.833.915)	(957.800.583.551)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(24.415,93)	(49.052,75)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Thảo

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	225.930.150.791	206.325.927.371
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(164.698.466.822)	(172.585.293.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.103.275.822)	(25.399.727.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.376.588.954)	(1.937.337.941)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(71.676.061)	(32.741.022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.772.197.387	94.443.465.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(113.131.108.623)	(89.881.909.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.321.231.896	10.932.383.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(39.670.455)	(194.233.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.715.000.000)	(581.230.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.400.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.641.784.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.325.114	96.861.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	448.654.659	(17.320.386.078)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.261.880.000	410.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.106.989.207)	32.856.227.630
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(22.342.096.740)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-40	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	154.890.793		10.924.130.890
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.924.777.348	4.536.128.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.240.874.488	6.111.767.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	100.706.541	69.698.689
Ảnh hưởng do loại trừ hợp nhất công ty con		-	(476.719.662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.266.358.377	10.240.874.488

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Thảo

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 12/09/2013, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong	10.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco	5.000.000.000	100%

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	434.564.554.850	25,84%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi

bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT – BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	05– 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ sở hữu thực có	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
			Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	--	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng

hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Cơ sở hợp nhất

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.
- Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán,

thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17. Điều chỉnh số dư đầu kỳ

Để phù hợp với quy định về phân loại các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nên công ty có thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên Nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể như sau:

	<i>31/12/2013</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>31/12/2013</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thặng dư vốn cổ phần	<i>15.168.000.000</i>	<i>(1.325.195.000)</i>	<i>13.842.805.000</i>
Cổ phiếu ngân quỹ	<i>(6.625.875.000)</i>	<i>1.325.195.000</i>	<i>(5.300.680.000)</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	545.987.474	855.166.879
<i>Tại Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc</i>	<i>47.181.172</i>	<i>398.022.251</i>
<i>Tại Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh</i>	<i>2.659.416</i>	<i>52.023</i>
<i>Tại Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Nosco Đông Phong</i>	<i>36.878.972</i>	<i>330.507.589</i>
<i>Tại Công ty TNHH MTV Đào tạo và cung ứng nhân lực Quốc tế Nosco</i>	<i>459.267.914</i>	<i>126.585.016</i>
- Tiền gửi ngân hàng	11.007.989.894	4.891.153.126
<i>Tại Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc</i>	<i>1.712.381.009</i>	<i>4.491.947.090</i>
<i>Tại Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>2.607.393</i>
<i>Tại Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Nosco Đông Phong</i>	<i>1.404.631.960</i>	<i>1.113.395.456</i>
<i>Tại Công ty TNHH MTV Đào tạo và cung ứng nhân lực Quốc tế Nosco</i>	<i>9.603.357.934</i>	<i>3.777.757.670</i>
Cộng	13.266.358.377	10.240.874.488
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Công ty	100.000.000	490.563.421
- Cho Công ty CP TM và vận tải Biển Bắc vay (*)	3.174.585.959	14.228.239.623
- Cho Công ty CP Nosco Hải Phòng vay	38.980.000	38.980.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Công Thương Đống Đa	100.000.000	100.000.000
Trích lập dự phòng khoản cho Cty TM và VT Biển Bắc vay	(3.174.585.959)	(13.876.656.202)
Trích lập dự phòng khoản cho Cty CP Nosco Hải Phòng vay	(38.980.000)	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo&cung ứng NLQT Nosco	3.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng CT Đống Đa	3.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.100.000.000	1.490.563.421

(*): Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Thương mại Biển Bắc vay. Theo Nghị quyết số 07/NQ - HĐQT ngày 05/09/2013 và Nghị quyết số 05/NQ - HĐQT ngày 20/03/2014 và Biên bản thỏa thuận cản trừ nợ vay giữa Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Vận tải biển bắc (Nosco HCM), Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc thì: Công ty CP Thương mại vận tải Biển Bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty để thực hiện cản trừ nợ của Nosco HCM với Công ty. Số tiền cản trừ nợ là: 24.890.000.000 đồng. Số dư đến thời điểm 31/12/2014 Nosco HCM còn nợ Công ty là: 3.174.585.959 đồng.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

3.1 . Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty	78.442.939.328	79.775.651.689
<i>C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN</i>	15.498.194.300	15.498.194.300
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc</i>	16.151.037.440	16.143.793.612
<i>Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường</i>	9.881.151.221	9.904.357.221
<i>ELPIDA MARINE CO, LTD</i>	1.653.345.359	1.628.194.358
<i>Hannara Shipping Co.,LTD</i>	2.182.554.070	904.665.289
<i>O.W.Bunker Far East (S) Pte. Ltd. WW</i>	1.971.655	1.422.373.791
<i>Ocean Transport And Shipping (ASIA). PVT. LTD</i>	3.169.983.196	3.121.760.815
<i>SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd</i>	4.167.607.623	5.158.609.192
<i>SARA SHIPPING PIRAEUS</i>	5.354.846.953	5.273.388.012
<i>SEAMAN HOLDINGS LIMITED</i>	5.354.846.953	5.472.496.691
<i>Thames Shipmanagement S.A</i>	11.023.771.518	10.856.075.829
<i>Transgrain Shipping BV</i>	1.402.762.941	1.381.423.847
<i>Các đối tượng khác</i>	2.600.866.099	3.010.318.732
- Phải thu tại Trung tâm XNK - CKD	60.000.000	-
- Phải thu tại Trung tâm Du lịch Hàng Hải	175.081.799	175.081.799
- Phải thu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.255.000	80.255.000
<i>Công ty TNHH MTV Đào tạo&cung ứng NLQT Nosco</i>	76.698.690	3.483.803.073
<i>Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong</i>	3.215.658.728	3.483.803.073
<i>Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh</i>	5.164.646.441	5.164.646.441
Cộng	87.215.279.986	88.679.438.002

3.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trả trước tại Văn phòng Công ty	68.317.604.058	89.240.345.220
<i>C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN</i>	7.523.636.050	7.398.475.790
<i>Công ty cổ phần Hà Thành</i>	1.675.048.126	1.369.341.846
<i>Công ty TNHH Cơ khí hàng hải TM Quốc Minh</i>	7.345.825.502	500.000.000
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh</i>	1.331.034.070	1.087.076.102
<i>Công ty TNHH TM và DV Xích Đạo</i>	1.143.571.378	1.143.571.378
<i>Cty TNHH TM Nguyễn Chí</i>	1.026.245.158	163.223.852
<i>Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd</i>	2.818.598.549	98.999.725
<i>TCT Bảo hiểm Việt Nam (HN)</i>	2.861.323.531	13.289.118.602
<i>Các đối tượng khác</i>	42.592.321.694	64.190.537.925
- Trả trước tại Trung tâm XNK - CKD	10.000.000	54.000.000
- Trả trước tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.205.010	67.205.010
<i>Công ty TNHH MTV Đào tạo&cung ứng NLQT Nosco</i>	-	-
<i>Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong</i>	4.819.437.754	440.111.833
<i>Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh</i>	-	10.000.000
Cộng	73.214.246.822	89.811.662.063

3.4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu khác tại VP Công ty		
<i>Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường</i>		
<i>Cty CP TM& vận tải thủy nosco Quảng Ninh</i>	73.316.030.042	70.816.446.495
<i>Tàu biển NEW PHOENIX</i>	1.999.762.235	1.999.762.235
<i>TCT Bảo hiểm Việt Nam (HN)</i>	1.607.866.512	1.607.866.512
<i>TCT Tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam (PVFC)(*)</i>	8.844.543.680	8.844.543.680
<i>Thuế GTGT của dự án Trường đào tạo nghề XKLD tại Bắc Ninh (**)</i>	10.488.192.967	10.488.192.967
<i>Thuế TNDN phải thu của Nhà Nước của Dự án đầu tư XD Trường đào tạo nghề XKLD tại Bắc Ninh (**)</i>	29.780.000.000	29.780.000.000
<i>Tiền bảo hiểm kỳ 1 năm 2010 tàu Quốc Tử Giám và Thiển Quang</i>	2.727.272.727	2.727.272.727
<i>Phải thu khác</i>	5.757.623.741	5.757.623.741
- Phải thu khác tại CN Hồ Chí Minh	11.101.588.444	8.602.004.897
- Phải thu khác tại Trung tâm XNK - CKD	16.442.762	16.442.762
- Phải thu khác tại Trung tâm du lịch Hàng Hải	3.287.550	2.509.900
Công ty TNHH MTV Đào tạo&cung ứng NLQT Nosco	16.797.675	18.771.675
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	194.233.929	582.939.158
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	6.956.316	5.787.174
Cộng	73.623.577.271	71.512.726.161

(*): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển Bắc với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC. Số tiền này được công ty CP Thương mại Biển Bắc đồng ý sử dụng để cản trừ công nợ trả nợ cho NOSCO.

(**): Đây là giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN của dự án trường Trung cấp Nghề Bắc Ninh đơn vị đã thực hiện nộp Ngân sách Nhà nước từ năm 2010 khi thực hiện chuyển Dự án cho Công ty CP Thương mại Biển Bắc. Khi nhận lại Dự án, Công ty theo dõi phải thu khoản tiền thuế này.

3.5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thuyền và Vận tải biển Bảo	16.237.969.637	16.566.527.444
Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456	10.704.462.235
TCT Bảo hiểm Việt Nam (HN) (0101527385)VND	-	10.488.192.967
Thames Shipmanagement S.AVND	10.856.075.829	10.856.075.829
Tiền bảo hiểm kỳ 1 năm 2010 tại Quốc Tử Giám và Thiển Quang	1.009.179.736	1.009.179.736
SARA SHIPPING PIRAEUSVND	5.210.996.590	5.210.996.590
SEAMAN HOLDINGS LIMITEDVND	5.407.749.539	5.407.749.539

3.5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH xây dựng và sản xuất hàng loại phátVND	-	7.673.861.998
Transgrain Shipping BVVND	1.381.423.847	1.381.423.847
ELPIDA MARINE CO, LTDVND	1.628.194.358	1.628.194.358
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	2.351.212.676	-
Ocean Transport And Shipping	3.121.760.815	-
KING GLORY INTERNATIONAL CORP.,VND	520.704.166	520.704.166
GLOBAL STEEL PHILS. (SPV-AMC) , INCVND	143.088.360	143.088.360
J.H Shipping Co. Ltd	172.241.090	232.659.174
Các đối tượng khác	2.915.271.319	2.347.668.780
Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	-	109.260.000
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	15.944.730	15.944.730
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	2.322.456.280	2.322.456.280
Cộng	65.175.182.428	76.618.446.033

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Công ty	9.712.878.871	27.447.777.543
Nguyên liệu, vật liệu	9.712.878.871	27.447.777.543
Trung tâm CKD	4.753.564.321	5.040.340.515
Hàng hóa	4.753.564.321	5.040.340.515
Trung tâm du lịch	4.357.091	4.357.091
Công cụ, dụng cụ	4.357.091	4.357.091
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	13.578.304.742	6.185.520.477
Hàng hóa	13.578.304.742	6.185.520.477
Cộng	28.049.105.025	38.677.995.626

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Công ty	47.287.304.198	45.691.633.481
Tạm ứng của CBNV	47.287.304.198	45.691.633.481
Chi nhánh HCM	69.702.000	69.702.000
Tạm ứng của CBNV	69.702.000	69.702.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Trung tâm du lịch	130.743.731	130.743.731
Tạm ứng của CBNV	130.743.731	130.743.731
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	99.312.550	74.801.704
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	86.577.560	88.291.660
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	777.934.538	777.934.538
CỘNG	48.451.574.577	46.833.107.114

8	. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem chi tiết phụ lục 1)	-	-
9	. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (Không phát sinh)	-	-
10	. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Xem chi tiết phụ lục 1)	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.444.748.660	4.444.623.660
1- Dự án mua/ đóng mới tàu biển	202.516.364	202.391.364
Tàu 34.000 tấn	158.864.091	158.739.091
Tàu 53.000 tấn	10.750.000	10.750.000
Tàu 56.200 tấn	32.902.273	32.902.273
2- Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.242.232.296	4.242.232.296
Cộng	4.444.748.660	4.444.623.660

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng.

Năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc theo Hợp đồng chuyển nhượng số 868/HĐKT ngày 29/12/2010 với giá chuyển nhượng là 30 tỷ đồng, thời gian chuyển nhượng và bàn giao dự án là 31/12/2010. Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng với Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc và thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế về chuyển nhượng bất động sản với Nhà nước.

Năm 2013, theo Nghị quyết số 07 của hội đồng quản trị, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

12	. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
----	-----------------------	---	---

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	102.011.251.597	120.275.077.850
Cty Cổ phần TM & Vận tải Biển Bắc	-	6.000.000.000
Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco- Vinaline	102.011.251.597	112.275.077.850
Cty CP DV Vận tải Biển Bắc Hải Phòng	-	2.000.000.000
13.2 Đầu tư dài hạn khác	-	500.000.000
Công ty TNHH Xd và Sx Hưng Lộc Phát	-	500.000.000
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(6.000.000.000)
Cty Cổ phần TM & Vận tải Biển Bắc	-	(6.000.000.000)
Cộng	102.011.251.597	114.775.077.850

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Đơn vị tính : VND

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/12/2014	Tỷ lệ thực góp
a. Đầu tư vào công ty con			22.650.000.000	
Cty Cổ phần TM & Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty con	7.650.000.000	7.650.000.000	100%
Cty TNHH 1TV XNK Nosco	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV đào tạo và cung ứng nhân lực Quốc tế Nosco	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000	100%
Đầu tư vào công ty LD, liên kết			118.275.077.850	
Cty Cổ phần TM & Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	20.000.000.000	6.000.000.000	30%
Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco- Vinaline	Công ty liên kết	434.564.554.850	112.275.077.850	25,84%
Cộng			118.275.077.850	

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Văn phòng Công ty	36.152.603.127	30.478.268.858
Chi phí sửa chữa lớn	32.399.289.920	26.639.140.834
Bảo hiểm tàu	3.753.313.207	3.839.128.024
- Trung tâm CKD	6.552.506	21.172.502
- Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	123.292.163	85.383.513
- Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	203.634.300	-
Cộng	36.486.082.096	30.584.824.873

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	118.255.920.596	117.328.449.162
- Vay ngắn hạn tại Văn phòng công ty	114.745.500.189	114.871.674.505
<i>Công ty TNHH Bê tông và xây dựng Minh Đức</i>	10.500.000.000	10.500.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam</i>	3.702.174.687	3.698.216.194
<i>Ngân hàng Quốc tế</i>	7.936.021.945	7.909.370.631
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	6.222.399.981	6.127.743.660
<i>Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	12.897.650.466	12.893.922.909
<i>Sở giao dịch Ngân hàng NN&PT Nông thôn</i>	34.010.024.396	34.045.238.271
<i>Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	13.104.191.840	7.304.191.840
<i>Vay cá nhân</i>	26.373.036.874	32.392.991.000
- Trung tâm CKD	1.521.413.750	1.401.088.000

- Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	-	166.680.000
- Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	1.100.000.000	-
- Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	889.006.657	889.006.657

(Chi tiết Hợp đồng vay ngắn hạn theo Phụ lục 2 đính kèm)

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	95.393.984.831	96.194.463.943
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	39.280.800.000	39.340.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	32.337.000.000	32.359.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	5.585.789.440	19.145.735.943
Quỹ HTPT Hà Nội	4.128.000.000	4.128.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn	13.663.006.503	1.220.928.000
Ngân hàng Đông Nam Á	399.388.888	-
Cộng	213.649.905.427	213.522.913.105

(Chi tiết Hợp đồng nợ dài hạn đến hạn trả Phụ lục 3 đính kèm)

15a . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán tại Văn phòng công ty	283.947.779.662	290.714.947.559
<i>C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN</i>	5.655.636.528	5.631.509.732
<i>C.ty TNHH sửa chữa tàu biển VINALINES - Đông Đô</i>	1.318.303.095	1.318.303.095
<i>(VDS) Công ty bảo minh sài gòn</i>	39.048.678.478	40.146.707.016
<i>Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines</i>	5.890.839.000	10.050.839.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO</i>	5.103.936.157	5.078.053.202
<i>Công Ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn Long Hưng</i>	4.013.625.000	4.013.625.000
<i>Công ty TNHH TM dầu khí Phương Bắc</i>	7.043.612.844	6.708.498.248
<i>Công ty TNHH TM và DV Xích Đạo</i>	7.577.566.315	7.922.884.192
<i>Cty TNHH MTV Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Nam</i>	9.453.277.124	5.404.350.717
<i>Triệu</i>		
<i>Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd</i>	37.882.126.344	11.204.584.139
<i>TCT Bảo hiểm Việt Nam (HN)</i>	44.987.461.492	55.951.265.315
<i>Tổng Công Ty Bảo Hiểm PVI</i>	6.863.318.080	1.212.043.888
<i>Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng</i>	33.080.000.000	33.080.000.000
<i>Khác</i>	76.029.399.205	102.992.284.015
- Phải trả người bán tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	21.004.250	21.004.250
- Phải trả người bán tại Trung tâm CKD	-	767.449.258
- Phải trả người bán tại Trung tâm du lịch	176.172.183	176.172.183
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	3.307.732.979	3.307.732.979
Cộng	287.452.689.074	294.987.306.229

15b . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Văn phòng công ty	13.117.297.420	13.163.652.181
<i>Daedong Shipping</i>	5.682.839.650	4.958.585.926
<i>Kingsocean Shipping</i>	2.085.448.067	-
<i>Standard Shipping Co., LTD</i>	1.237.422.452	1.218.598.549
<i>Khác</i>	4.111.587.251	6.986.467.706
- Trung tâm CKD	624.300.000	563.200.000
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	768.250	768.250
- Trung tâm du lịch	120.007.999	120.007.999
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	18.610.403.259	8.170.361.219
Cộng	32.472.776.928	22.017.989.649

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	621.615.289
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.946.826	1.189.367.666
Thuế TNCN	14.627.864.186	13.201.238.849
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	666.232.809	335.104.862
Cộng	16.527.043.821	15.347.326.666

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Công ty	1.174.471.893.103	979.568.914.795
Cảng phí, đại lý phí	11.177.979	526.098.761
Chi phí sửa chữa(1)	11.498.545.958	4.173.003.098
Lãi vay (2)	1.110.513.653.287	928.525.394.274
Lương thuyền viên	9.495.618.992	11.042.622.145
Đóng tàu	1.022.574.833	1.022.574.833
Phí bảo hiểm (3)	13.871.444.654	393.015.443
Tiền ăn định lượng	18.926.860.384	17.184.196.170
Tiền dầu	282.518.700,00	8.796.192.974
Chi phí khác	8.849.498.316	7.905.817.097
Chi nhánh HCM	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	92.460.445	9.116.159
Cộng	1.174.609.353.548	979.623.030.954

(1): Chi phí sửa chữa: Là toàn bộ chi phí sửa chữa phải trả cho nhà cung cấp. Hồ sơ sửa chữa bao gồm hợp đồng, quyết toán 2 bên nhưng chưa có hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính. Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Công ty TNHH cơ khí Thương mại Quốc Minh	9.847.624.887	-
+ Công ty CP Thương mại dịch vụ Kỹ thuật Đại Dương	1.650.921.071	-
+ Daeyang Shipping co. Ltd	-	4.173.003.098
Cộng	4.173.003.098	4.173.003.098

(2): Chi phí lãi vay: Đây là toàn bộ lãi vay còn phải trả các tổ chức tín dụng và tổ chức khác đến thời điểm 31/12/2013. Trong năm Công ty chưa thực hiện ước tính lãi vay còn phải trả các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế khác khi lập Báo cáo tài chính.

(3) Phí Bảo hiểm: Là chi phí bảo hiểm thân tàu Công ty đang tạm tính trên cơ sở Thông báo của Cơ quan bảo hiểm mà chưa chính thức có Hóa đơn thu phí của các cơ quan Bảo hiểm. Cụ thể:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm PJCO	2.224.102.134	1.006.809.751
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	1.163.819.849	1.686.599.757
Công ty CP Bảo hiểm Bảo minh Bến Thành	252.069.366	253.339.229
Công ty CP Bảo hiểm Bảo minh Sài Gòn	-	(5.230.049.304)
TCT Bảo hiểm Việt nam	8.138.599.809	1.199.062.204
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.092.853.496	1.477.253.806
Cộng	13.871.444.654	393.015.443

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản chờ xử lý	405.638.700	405.638.700
Bảo hiểm xã hội	3.751.101.759	4.446.434.284
Kinh phí công đoàn	3.682.273.539	3.253.646.824
Dư có tiền tạm ứng	1.307.908.129	262.717.933
Dư có tài khoản phải thu khách (TK 1388)	387.533.490	274.557.322
Bảo hiểm thất nghiệp	23.594.846	21.125.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.057.834.182	62.999.953.047
Cộng	51.615.884.645	71.664.073.356

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	3.294.443.650.415	3.252.386.902.857
- Vay tại VP công ty	3.293.434.770.012	3.251.361.026.357
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HN</i>	<i>38.187.000.000</i>	<i>38.187.000.000</i>
<i>Ngân hàng Phát triển VN - CN Hải phòng</i>	<i>137.885.200.000</i>	<i>137.885.200.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</i>	<i>916.002.184.611</i>	<i>888.422.868.192</i>
<i>Sở giao dịch - Ngân hàng phát triển</i>	<i>94.343.066.342</i>	<i>94.343.066.342</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	<i>1.043.590.616.801</i>	<i>1.031.935.461.927</i>
<i>SGD - Ngân hàng NN & PT VN</i>	<i>1.032.053.495.975</i>	<i>1.029.395.624.736</i>
<i>Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	<i>6.200.000.000</i>	<i>6.200.000.000</i>
<i>Quỹ HTPT Hà Nội</i>	<i>12.427.456.333</i>	<i>12.427.456.333</i>
<i>Công ty Bảo Minh Sài Gòn</i>	<i>12.582.089.936</i>	<i>12.390.688.813</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>3.660.014</i>	<i>13.660.014</i>
<i>Tổ hưu trí</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
- Chi nhánh HCM	1.008.880.403	1.000.000.000
- Trung tâm du lịch	-	25.876.500
Nợ dài hạn		8.880.403
Chi nhánh HCM		8.880.403
Cộng	3.294.443.650.415	3.252.395.783.260

(Chi tiết vay dài hạn theo Phụ lục 3 đính kèm)

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục 4)

22.2. Chi tiết vốn đầu tở của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	51%	102.285.600.000	102.285.600.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	51%	102.285.600.000	102.285.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,00%	98.274.400.000	98.274.400.000
Công ty CP TM Biển Bắc	7,55%	15.140.000.000	15.140.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	9,97%	20.000.000.000	20.000.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	31,48%	63.134.400.000	63.134.400.000
Cộng	100,00%	200.560.000.000	200.560.000.000

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường.

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm trước đã chia	-	-

22.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.056.000	20.056.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	530.068	530.068
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	530.068	530.068
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.525.932	19.525.932
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(476.743.833.915)	(957.800.583.551)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(476.743.833.915)	(957.800.583.551)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.525.932	19.525.932
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(24415,93)	(49052,75)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Văn phòng Công ty	192.247.779.760	253.863.534.432
Doanh thu vận tải biển quốc tế	182.433.175.461	237.470.528.951
Doanh thu cho thuê thuyền viên	-	14.000.000
Doanh thu kinh doanh bán hàng hóa, khác	9.814.604.299	16.379.005.481
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	51.608.441.946	20.033.169.720
Doanh thu bán hàng hóa	51.608.441.946	20.033.169.720
Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	7.755.292.719	3.853.056.927
Doanh thu xuất khẩu lao động	7.755.292.719	3.853.056.927
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	-	6.666.903
Doanh thu dịch vụ khác	-	6.666.903
Cộng	251.611.514.425	277.756.427.982

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Văn phòng Công ty	192.247.779.760	253.863.534.432
Doanh thu thuần vận tải biển quốc tế	182.433.175.461	237.470.528.951
Doanh thu thuần cho thuê thuyền viên	-	14.000.000
Doanh thu thuần kinh doanh bán hàng hóa, khác	9.814.604.299	16.379.005.481
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	51.608.441.946	20.033.169.720
Doanh thu bán hàng hóa	51.608.441.946	20.033.169.720
Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT Nosco	7.755.292.719	3.853.056.927
Doanh thu xuất khẩu lao động	7.755.292.719	3.853.056.927
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	-	6.666.903
Doanh thu dịch vụ khác	-	6.666.903
Cộng	251.611.514.425	277.756.427.982

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Văn phòng Công ty	434.351.467.077	488.690.294.719
Giá vốn vận tải biển quốc tế	434.318.935.962	488.624.061.349
Giá vốn cho thuê thuyền viên	-	-
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	32.531.115	66.233.370
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	44.142.031.826	16.377.203.491
Doanh thu bán hàng hóa	44.142.031.826	16.377.203.491
Công ty TNHH MTV Đào tạo & cung ứng NLQT	-	6.201.914
Doanh thu xuất khẩu lao động	-	6.201.914
Cộng	478.493.498.903	505.073.700.124
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, hoạt động tài chính khác	402.737.191	457.980.995
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.080.907	164.880.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	464.818.098	622.861.642
29a . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Văn phòng Công ty	48.322.231.950	87.995.593.526
Nhượng bán TSCĐ	-	3.149.238.411
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	1.781.920.212	1.638.073.505
Hoàn nhập chi phí phải trả	-	8.573.199.968
Tiền dầu DO khi bàn giao tàu và thu nhập khác	45.324.352.691	48.303.456.993
Xử lý công nợ chênh lệch công nợ phải trả	1.215.959.047	26.331.624.649
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	107.000.000	5.054.000
Công ty TNHH MTV Đào tạo&cung ứng NLQT Nosco	282.410.693	-
Công ty CP TM & VT Thủy Nosco Quảng Ninh	-	6.421.212
Cộng	48.711.642.643	88.007.068.738

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Văn phòng Công ty	223.010.951.804	727.214.315.147
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	189.147.015.643	205.186.127.366
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.307.934.747	748.019.122
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	43.219.091.657	35.699.936.046
Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ các năm trước	-	479.353.576.411
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.702.070.243)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.980.000	6.226.656.202
Trung tâm CKD, Đông Phong, Hải Phòng, QN, XKLD	413.355.562	771.781.655
Chi phí lãi vay	220.431.364	648.885.102
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	192.924.198	122.896.553
Cộng	223.424.307.366	727.986.096.802

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(476.643.427.693)	(957.764.588.666)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.486.644.966	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.486.644.966	-
-Chi phí không hợp lệ	2.486.644.966	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận không chịu thuế	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(474.156.782.727)	(957.764.588.666)
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp của các công ty con	100.406.222	35.994.885
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(476.743.833.915)	(957.800.583.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.464.570.283	105.643.610.250
- Chi phí nhân công	58.090.089.165	50.137.413.110
- Chi phí khấu hao TSCĐ	229.799.707.488	229.842.030.297
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	44.220.799.737	41.874.311.341
- Chi phí bảo hiểm	31.658.449.644	29.391.414.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.253.976.263	55.580.623.754
- Chi phí khác bằng tiền khác	45.212.060.640	10.110.028.189
Cộng	501.699.653.220	522.579.431.402

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển quốc tế

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh vận tải biển quốc tế

Cung cấp một số dịch vụ liên quan đến vận tải biển quốc tế

	<i>DT vận tải quốc tế</i>	<i>DT bán hàng hóa cung cấp dịch vụ</i>	<i>Đơn vị tính : VND Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	182.433.175.461	69.178.338.964	251.611.514.425
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	182.433.175.461	69.178.338.964	251.611.514.425
Chi phí bộ phận - Giá vốn	434.318.935.962	44.174.562.941	478.493.498.903
Chi phí bộ phận - CPQLDN phân bổ	16.825.829.422	6.380.324.895	23.206.154.317
Kết quả kinh doanh bộ phận	(268.711.589.923)	18.623.451.128	(250.088.138.795)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			501.699.653.220
Doanh thu hoạt động tài chính			464.818.098
Chi phí tài chính			223.424.307.366
Thu nhập khác			48.711.642.643
Chi phí khác			52.307.442.273
Thuế TNDN hiện hành			100.406.222
Lợi nhuận sau thuế			(476.743.833.915)

2 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-12-2014	01/01/2014	31-12-2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	13.266.358.377	10.240.874.488		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.838.857.257	160.192.164.163		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.100.000.000	1.490.563.421		
Cộng	177.205.215.634	171.923.602.072		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	3.508.093.555.842	3.465.918.696.365		
Chi phí phải trả	1.178.161.343.861	979.623.030.954		
Phải trả người bán, phải trả khác	339.068.573.719	366.651.379.585		
Cộng	5.025.323.473.422	1.346.274.410.539		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8.1 . Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính : VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư phải trả tại 31/12/2014</i>
Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines	Công ty liên kết	Phải trả khác 3388	164.276.166
Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	5.890.839.000
Cty TNHH sửa chữa tài biển VINALINES Đông Đô (VDS)	Trực thuộc TCT	Phải trả nhà cung cấp	1.318.303.095
TCT Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Vay vốn dài hạn	6.200.000.000
TCT Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Vay vốn ngắn hạn	13.104.191.840
Cộng			47.389.318.440

8.2 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐV	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	90%	91%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	10%	9%
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	176,46%	155,13%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	(76,46%)	(55,13%)
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,57	0,64
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,16	0,18
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,009	0,01
3. Tỷ số nợ			
3.1. Tỷ số nợ trên tài sản (Tổng nợ phải trả/Tổng Tài sản)	%	176,46%	155,13%
3.2. Tỷ số nợ trên VCSH (Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)	%	(230,78%)	(281,37%)
3.3. Tỷ số khả năng trả nợ (LNTT/Gốc + Lãi vay)	%	(46,66%)	(18,85%)

4. Tỷ suất sinh lời

4.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(158,46%)	(344,82%)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(158,50%)	(344,83%)

4.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(16,42%)	(30,47%)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(16,42%)	(30,47%)

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	21,48%	55,27%
--	---	--------	--------

* Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu cuối năm/năm nay

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Ngời lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thu Thảo

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục 1 - Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014 nguyên tệ		Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	3.104.191.840	VNĐ	3.104.191.840	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW PHOENIX khi Nosco đang quản lý khai thác	Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco. Tổng công ty được hưởng
Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO	24/01/2014	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,7%/Năm	27 tháng	10.000.000.000	VNĐ	10.000.000.000	Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory	
HĐTD theo hạn mức	24/04/2009	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Theo thông báo	6 tháng	3.310.071.880	VNĐ	3.310.071.880	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản tàu EASSTERN STAR
			Theo thông báo	6 tháng	18.292,76	USD	392.102.807		
HĐTD số 02/11/SGD - LD	15/04/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,2%/ năm	12 tháng đến 15/4/11	12.652.612.925	VNĐ	12.652.612.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng thuyền viên =, các chi phí hoạt động khác	Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng Bàng, TP Hải Phòng trị giá 9.125.000.000
					11.443,00	USD	245.037.541		
00451/HDDTD 2-VIB625/10	25/05/2010	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		12 tháng từ 25/5/10 - 25/5/11	81.815,24	USD	1.751.971.095	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng TMCP Quốc tế VN			6.184.050.850	VNĐ	6.184.050.850	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
2001562/HĐH MTDNH	14/01/2010	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)			290.579,65	USD	6.222.399.981	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007
31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT	18% - 18,5%		25.946.655.525	VNĐ	25.946.655.525	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT			372.444	USD	8.063.368.871	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ	29/10/2012	Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức	0%/năm	0%/năm	10.500.000.000	VNĐ	10.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/tháng và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/ tháng		Vay cá nhân	0,9% - 1%	Ấn định 1,5%/tháng	18.996.000.000	VNĐ	18.996.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Hợp đồng NN 001	23/06/2008	Cá nhân	9%/năm	1 tháng - 3 tháng	344.500,00	USD	7.377.036.874	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
		Cá nhân				VNĐ	3.510.420.407	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng tiền							118.255.920.596		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Phụ lục 2: Chi tiết vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2014		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2014		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
28/2002/HĐTD ngày 31/12/2002	Chi nhánh quỹ HTPT Hà Nội	3%. Năm; Lãi suất quá hạn 130% LS trong hạn	120 tháng		12.427.456.333		4.128.000.000	Không thế chấp tài sản
HĐTD 2001089 ngày 26/12/2007	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng	Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm	108 tháng	37.005.506,56	792.047.277.211	18.000	379.388.888	Tàu Nosco Victory
	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng	8%/năm			251.543.339.590		20.000.000	Tàu Nosco Victory
032008/HĐTD ngày 11/03/08	Ngân hàng Ngoại Thương VN	2,2%/năm	108 tháng	28.049.880	595.067.328.410		5.585.789.440	Tàu Nosco Glory
	SGD Ngân hàng NN&PTNT VN	2,2%/năm	108 tháng	13.746.806	294.288.218.983	4.000	82.448.000	Tàu Ngọc Sơn
1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007	Ngân hàng NN&PTNT VN	Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm	117 tháng	831.892	17.793.315.315	1.000	20.612.000	Tàu Ngọc Sơn
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	4%/năm	96 tháng	33.973.424	713.938.461.677	643.017,19	13.559.946.503	Tàu Sun
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	10,5%/năm	96 tháng		6.033.500.000			Tàu Sun
01/2007/NOSCO-HĐTĐH ngày 12/4/2007	Ngân hàng Ngoại Thương VN	4,5%/năm	9 năm	14.987.326,19	320.934.856.201			Tàu Star

Phụ lục 2: Chi tiết vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2014		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2014		Tài sản thế chấp
HĐTD đầu tư 06/2011/HDDTDDD T-NHPT ngày 20/6/11	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	11,4%, Quá hạn 17,1%	144 tháng (12 năm)		93.949.200.000		17.911.800.000	Tàu TRADER tại VDB
HĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	3%, Quá hạn 130 % trong hạn	103 tháng từ 9/2007		43.936.000.000		9.399.000.000	Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HĐTCTS-TL ngày 1/9/2005
HĐTD cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06	NH TMCP Hàng Hải	1,1%/tháng	96 tháng (8 năm)		38.187.000.000		32.337.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB
07/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8% - 9%	120 tháng		94.343.066.342		11.970.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB
02/2012HĐVV/VIN ALINES NOSCO ngày 15/3/2012	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,5%/năm	24 tháng		6.200.000.000			Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong
	Vay cá nhân				3.660.014			Tín chấp
	Công ty bảo minh Sài Gòn			587.570,60	12.582.089.936			Biên bản chuyển tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay
	Tổ hưu trí				160.000.000			Tín chấp
	Cá nhân				1.008.880.403			Tín chấp
Tổng				129.182.405,35	3.294.443.650.415	666.017,19	95.393.984.831	

PHỤ LỤC 1a: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (*)	4.979.053.641	3.374.608.357.519	908.241.326	3.380.495.652.486
Số tăng trong năm	-	-	75.545.455	75.545.455
- Mua trong năm			39.545.455	39.545.455
- Đầu tư XCDB hoàn thành				-
- Tặng khác			36.000.000	36.000.000
Số giảm trong năm	-	36.000.000	-	36.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Điều chuyển sang đơn vị khác				-
- Giảm khác		36.000.000		36.000.000
Số dư cuối năm	4.979.053.641	3.374.572.357.519	983.786.781	3.380.535.197.941
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (*)	3.106.876.653	672.563.414.264	594.517.126	676.264.808.043
Số tăng trong năm	107.601.392	229.603.330.493	91.466.100	229.802.397.984
- Khấu hao trong năm	107.601.392	229.603.330.493	74.312.300	229.785.244.184
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị				-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư				-
- Tặng khác			17.153.800	17.153.800
Số giảm trong năm	-	17.153.800	-	17.153.800
- Giảm khác		17.153.800		17.153.800
Số dư cuối năm	3.214.478.045	902.149.590.957	685.983.226	906.050.052.227
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm (*)	1.872.176.988	2.702.044.943.255	313.724.200	2.704.230.844.443
Tại ngày cuối năm	1.764.575.596	2.472.422.766.562	297.803.555	2.474.485.145.714

PHỤ LỤC 1b: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (*)	723.165.149			723.165.149
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	723.165.149	-	-	723.165.149
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (*)	57.853.214			57.853.214
Số tăng trong năm	14.463.304	-	-	14.463.304
- Khấu hao trong năm	14.463.304	-	-	14.463.304
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	72.316.518	-	-	72.316.518
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm (*)	665.311.935	-	-	665.311.935
Tại ngày cuối năm	650.848.631	-	-	650.848.631

Phụ lục 4: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	(6.625.875.000)	15.168.000.000	(479.353.576.411)	38.226.595.632	11.701.954.375	(1.034.553.731.087)	(1.254.876.632.491)
Tăng vốn năm trước								-
Lợi nhuận năm trước							(957.800.583.551)	(957.800.583.551)
Tăng khác		1.325.195.000	(1.325.195.000)					-
Giảm vốn trong năm trước								-
Phân phối lợi nhuận								-
Giảm khác				479.353.576.411			248.669.154	479.602.245.565
Số dư cuối năm trước	200.560.000.000	(5.300.680.000)	13.842.805.000	-	38.226.595.632	11.701.954.375	(1.992.105.645.484)	(1.733.074.970.477)
Tăng vốn trong năm	-							-
Lợi nhuận trong năm							(476.743.833.915)	(476.743.833.915)
Giảm khác khi HN BCTC							(10.155.966.253)	(10.155.966.253)
Tăng(cổ tức xác định thừa từ 2010)							265.034.000	265.034.000
Số dư cuối năm	200.560.000.000	(5.300.680.000)	13.842.805.000	-	38.226.595.632	11.701.954.375	(2.478.740.411.652)	(2.219.709.736.645)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính